

Số: 04 /NQ-HĐND

Ngọc Hôi, ngày 09 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Ngọc Hôi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC HỒI
KHÓA VII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;

Xét Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2023 của UBND huyện về việc thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ngọc Hôi; Báo cáo thẩm tra số 36/BC-BKTXH ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ngọc Hôi như sau:

1. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023: Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2023 là: 83.936,25 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 77.324,04 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 5.272,07 ha.
- Đất chưa sử dụng: 1.340,14 ha.

(Chi tiết kèm theo biểu 01)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023: Tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023 là 644,20 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong năm kế hoạch năm 2023 là 562,87 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi để chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất khác trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 81,33 ha.

(Chi tiết kèm theo biểu 02)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023: Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 là: 535,12 ha. Trong đó:

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 534,65 ha.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,47 ha.

(Chi tiết kèm theo biểu 03)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch là 23,19 ha (Đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp).

(Chi tiết kèm theo biểu 04)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi hoàn thiện hồ sơ, tài liệu có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ngọc Hồi và tổ chức thực hiện theo đúng quy định. Trong quá trình trình xem xét, phê duyệt và quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất nếu cần thiết điều chỉnh, bổ sung thì UBND huyện cập nhật và báo cáo HĐND huyện tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, các đoàn thể, vận động các tầng lớp Nhân dân, đoàn viên và hội viên tích cực thực hiện và giám sát việc thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Ngọc Hồi khóa VII, nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 09 tháng 3 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh tại huyện;
- Sở Tài nguyên và Môi trường
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- BTT, UBMTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện khóa VII;
- Đại biểu HĐND huyện khóa VII;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT, TH.



CHỦ TỊCH

Đình Cao Cường

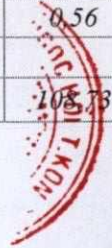
Biểu 01: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ngọc Hồi

(Kèm theo Nghị quyết số: 04 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Ngọc Hồi)

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		83.936,25	2.510,63	9.481,11	18.197,30	12.218,97	9.575,48	9.329,47	8.648,66	13.974,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.324,04	1.839,28	8.366,53	17.048,31	11.498,91	8.854,41	8.425,76	8.174,10	13.116,74
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.690,45	61,02	178,68	221,63	163,29	201,32	448,67	356,53	59,3
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	80,94						80,94		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17.210,05	269,06	1.950,91	3.493,33	3.626,73	2.144,84	1.621,19	2.338,77	1.765,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.243,10	1.406,38	4.036,95	3.239,30	2.438,20	1.192,63	4.761,87	1.459,02	708,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.133,24		163,46						6.969,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.732,30		1.030,19	9.565,51			136,59		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.684,86	17,80	910,39	480,23	5.122,23	5.284,53	1.267,58	4.004,44	3.597,66
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	17.507,98		916,41	480,23	5.046,70	5.289,03		3.900,65	1.874,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	589,46	85,02	95,95	45,73	129,83	22,27	182,51	13,50	14,65
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,58			2,57	18,64	8,82	7,35	1,85	1,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.272,07	667,43	701,69	887,91	710,88	490,57	624,60	439,83	749,16
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	339,52	25,17	31,47	139,81	59,12	7,95	71,48	4,53	
2.2	Đất an ninh	CAN	7,33	3,79	0,48	0,10	0,05	0,20	0,23	2,38	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,50		25,00			1,50			



Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
-	Đất chợ	DCH	5,03	4,01	0,17					0,85	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,68	1,08	0,35			0,08	0,94	0,23	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,71	6,02		0,69					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	626,81		166,48	132,19	118,59	46,60	79,18	44,68	39,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	224,80	224,80							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,69	15,11	5,20	0,60	1,52	0,69	1,73	2,12	0,71
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,86	2,46	6,77	0,33		1,82		0,25	0,22
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.238,85	37,07	29,16	233,65	130,84	126,68	144,02	122,85	414,58
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	194,75	4,16	66,98	51,40	10,87	20,19	40,58		0,56
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,55		0,45			0,10			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.340,14	3,91	412,88	261,08	9,18	230,50	279,11	34,74	108,78



Biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Ngọc Hồi

(Kèm theo Nghị quyết số: 04 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Ngọc Hồi)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng		644.20	122.55	128.70	28.72	65.57	29.97	125.39	50.48	92.82
1	Đất nông nghiệp	NNP	562.87	109.40	124.04	25.61	65.52	29.72	114.11	24.88	69.59
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.10	1.36	3.76	0.89	0.04		3.08	0.97	3.00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	152.97	24.15	37.94	7.50	16.60	18.49	5.66	13.89	28.74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	280.11	83.35	75.60	17.19	40.12	6.73	42.27	10.02	4.83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.55		0.50						15.05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	83.06	0.30	6.02		5.12	4.50	49.15		17.97
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18.08	0.24	0.22	0.03	3.64		13.95		
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	81.33	13.15	4.66	3.11	0.05	0.25	11.28	25.60	23.23
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.95	0.95							
2.2	Đất an ninh	CAN									



Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Ngọc Hồi

(Kèm theo Nghị quyết số: 04 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Ngọc Hồi)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	534.65	109.4	121.04	25.61	53.92	29.72	100.49	24.88	69.59
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10.10	1.36	0.76	0.89	0.04		3.08	0.97	3.00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	152.97	24.15	37.94	7.50	16.60	18.49	5.66	13.89	28.74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	272.15	83.35	75.60	17.19	32.16	6.73	42.27	10.02	48.83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	15.55		0.50						15.05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	83.06	0.30	6.02		5.12	4.50	49.15		17.97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0.82	0.24	0.22	0.03			0.33		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
	<i>Trong đó:</i>										



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NHR(a)									
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>									
3.	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0.47	0.47							



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23.19		4.52	0.20			0.50	8.34	9.63
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.50						0.50		
2.2	Đất an ninh	CAN	0.11							0.11	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.00		1.00						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.22		0.22						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.22		1.22						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	20.14		2.08	0.20				8.23	9.63
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	5.44		1.98						3.46
-	Đất thủy lợi	DTL	0.30		0.10	0.20					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

